

Bản án số: **171/2022 /HC-PT**
Ngày: 29/6/2022
*V/v “**Khiếu kiện quyết định hành chính**
trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường**.

Các thẩm phán: - Ông **Mai Xuân Thành**
 - Ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Quang Toàn.- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Đinh Xuân Ân – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 31/2022/TLPT-HC ngày 24 tháng 02 năm 2022 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”; do bản án hành chính sơ thẩm số 02/2021/HC-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1748/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Xóm Y, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Văn H1, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: 52 đường H2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ làm việc: 52 đường H2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Chí P - Phó giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ làm việc: Xã T2, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1965;

3. Anh Nguyễn Tấn H3, sinh năm 1989;

4. Chị Nguyễn Thị X1, sinh năm 1990;

5. Anh Nguyễn Tấn Th1, sinh năm 1998;

6. Chị Nguyễn Thị Thùy Q, sinh năm 1998;

7. Chị Phạm Thị Nh, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Xóm Y, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm, các tài liệu có tại hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

**** Người khởi kiện ông Nguyễn Tấn H và người đại diện của người khởi kiện là anh Trịnh Văn H1 trình bày:***

Nguyên các thửa đất số 883, diện tích 490m² và thửa đất số 1208, diện tích 155m², cùng tờ bản đồ số 38, tại thôn T, xã T1, huyện S hiện nay là đất hoang hóa không ai sử dụng. Vào năm 1988 sau khi ông H đi bộ đội về thì ông H làm nông nghiệp nên ông H thấy thửa đất số 883, diện tích 490m² và thửa đất số 1208, diện tích 155m², cùng tờ bản đồ số 38, tại thôn T, xã T1 là đất hoang cây cối mọc um tùm nên ông H cùng gia đình tiến hành khai hoang, dỡ hóa để sử dụng sản xuất. Sau khi gia đình ông H khai hoang, dỡ hóa thì tiến hành sử dụng các thửa đất này trồng mì và trồng đậu phụng.

Đến năm 2009 thì sau trận lụt lớn thửa đất số 1208, tờ bản đồ số 38, diện tích 155m² sạt suối kinh bị sạt lở nên lúc này gia đình ông H tiến hành đắp sạt lở và dùng tre trồng trên đất để ngăn sạt lở và từ đó cho đến nay ông H chỉ trồng tre trên thửa đất này.

Đối với thửa đất số 883, tờ bản đồ số 38, diện tích 490m² ông H sử dụng trồng mì và đậu phụng cho đến nay.

Từ năm 1988 thì gia đình ông H tiến hành khai hoang, dỡ hóa sử dụng ổn định, không ai tranh chấp và gia đình ông H cũng chưa một lần nào bị Ủy ban nhân dân xã T1 lập biên bản về việc chiếm đất sử dụng trái pháp luật. Quá trình quản lý, sử dụng từ năm 1988 cho đến nay gia đình ông H không được nhà nước thông báo nộp thuế nên gia đình ông H không có nộp thuế cho nhà nước và cũng chưa đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên.

Tuy nhiên, hiện nay các thửa đất số 883, diện tích 490m² và thửa đất số 1208, diện tích 155m², cùng tờ bản đồ số 38, tại thôn T, xã T1, huyện S trùng vào dự án V thì Ủy ban nhân dân xã T1 cho rằng thửa đất này là đất do Ủy ban nhân dân xã T1 quản lý nên dẫn đến Ủy ban nhân dân huyện S ban hành các Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 về thu hồi 155m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 1208, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1; Quyết định số 5056/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 490m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 883, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là không đúng thực tế, không đúng chủ sử dụng đất. Ngày 31/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định số 5216/QĐ- UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn H bị ảnh hưởng dự án: Khu Công nghiệp V Quảng Ngãi, giai đoạn 1 tại xã T1, huyện S - Phần đất nông nghiệp (đợt 23). Theo Bảng kê đơn giá bồi thường kèm theo Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 thì gia đình ông H chỉ được bồi thường giá trị về đất là 30%.

Sau đó, ông H có khiếu nại một phần Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, phần đất nông nghiệp gửi cho Chủ tịch UBND huyện S giải quyết. Ngày 30/6/2020, Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 1091/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tấn H có nội dung: Bác nội dung khiếu nại đề ngày 25/3/2020 của ông Nguyễn Tấn H, thường trú tại xóm Y, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông H cho rằng Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn H bị ảnh hưởng dự án: Khu Công nghiệp V Quảng Ngãi, giai đoạn 1B tại xã T1, huyện S - Phần đất nông nghiệp (đợt 23). Theo Bảng kê đơn giá bồi thường kèm theo Quyết định số 5216/QĐ- UBND ngày 31/12/2019 thì gia đình ông H chỉ được bồi thường giá trị về đất là 30% và Chủ tịch UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 1091/QĐ- UBND ngày 30/06/2020 bác nội dung khiếu nại đề ngày 25/3/2020 của ông H và ông H tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết yêu cầu hủy 01 phần Quyết định số 5216/QĐ-

UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1091/QĐ- UBND ngày 30/06/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 08/01/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 35/QĐ-UBND về việc không công nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Tấn H đối với yêu cầu hủy 01 phần Quyết định số 5216/QĐUBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 30/06/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông H cho rằng Ủy ban nhân dân huyện S; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành các quyết định nêu trên là xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của ông H bởi:

Các thửa đất số 883, diện tích 490m² và thửa đất số 1208, diện tích 155m², cùng tờ bản đồ số 38, tại thôn T, xã T1, huyện S hiện nay nguyên là đất hoang hóa không ai sử dụng là đúng thực tế bởi: theo Quyết định số 1091/QĐ-UBND, ngày 30/06/2020 của Chủ tịch UBND huyện S cũng thể hiện theo hồ sơ, bản đồ giải thửa theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thì 02 thửa đất số 883, diện tích 490m² và thửa đất số 1208, diện tích 155m², cùng tờ bản đồ số 38 xã T1 mà hiện nay ông H đang khiếu nại nằm trong diện tích đất Hg/dn (đất hoang đồi núi, chưa phân phối sử dụng), tờ bản đồ số 23 xã T1, mang số thửa 557, diện tích 1.880m², loại đất do HTX Nông nghiệp T, xã T1 đứng tên chủ sử dụng đất thể hiện tại trang 66, quyền số 02, sổ mục kê đất do UBND xã T1 lập năm 1987, UBND huyện S phê duyệt ngày 30/4/1987.

Thửa đất số 883, diện tích 490m² và thửa đất số 1208, diện tích: 155m², cùng tờ bản đồ số 38, tại thôn T, xã T1 là đất hoang đồi núi, chưa phân phối sử dụng nên vào năm 1988 gia đình ông H đã bỏ công sức khai hoang, dỡ hóa để sử dụng ổn định từ năm 1988 cho đến nay không ai tranh chấp và quá trình quản lý sử dụng gia đình ông H cũng không bị cơ quan nhà nước lập biên bản về việc sử dụng đất trái phép, cũng như ông H cũng không thấy Ủy ban nhân dân xã T1 có ý kiến gì về việc sử dụng đất của gia đình ông H và mặt khác Ủy ban nhân dân xã T1 cũng không quản lý, sử dụng liên quan đến 2 thửa đất này. Hai thửa đất này khi thực hiện Nghị định 64/CP thì UBND xã T1 vẫn không cân đối giao 02 thửa đất này cho hộ gia đình cá nhân nào, nên gia đình ông H quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1988.

Ngoài ra, Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 30/06/2020 của Chủ tịch UBND huyện S cũng xác định trong 02 thửa đất có thửa đất số 883, diện tích 490m² đã được UBND xã T1 ký hợp đồng cho ông thuê, tại Hợp đồng gần nhất số 41/2014/HĐKT ngày 08/4/2014. Tuy nhiên, thửa đất số 883, diện tích 490m² là

đất do trực tiếp ông H khai hoang sử dụng, ông H không trực tiếp ký hợp đồng thuê đất của UBND xã T1, nên xác định Hợp đồng thuê đất gần nhất so 41/2014/HĐKT ngày 08/4/2014, Chủ tịch UBND huyện S xác định ông H ký là không có cơ sở.

Sau khi Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 để bồi thường cho hộ ông Nguyễn Tấn H với giá trị bồi thường là 10.853.200 đồng. Tuy nhiên, sau khi ông H nhận được quyết định này không đồng ý nên không nhận số tiền bồi thường theo Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện S.

Ngoài ra, khi tham gia tố tụng tại Tòa án ông H biết được vào ngày 30/12/2019 UBND huyện S ban hành Quyết định số 5055/QĐ-UBND quyết định về việc thu hồi 155m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 1208, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 5056/QĐ-UBND Quyết định về việc thu hồi 490m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 883, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông H cho rằng việc UBND huyện S ban hành các Quyết định số 5055/QĐ-UBND, Quyết định số 5056/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 thu hồi các thửa đất là đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng là không đúng đối tượng sử dụng đất và chủ sử dụng đất bởi các thửa đất nêu trên gia đình ông H khai hoang sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp cho đến nay. Vì vậy, UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi ban hành các quyết định nêu trên là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông H.

Vì vậy nay ông H làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

Hủy Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 155m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 1208, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

Hủy Quyết định số 5056/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 490m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 883, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Hủy 01 phần Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn H; bị ảnh hưởng dự án: Khu Công nghiệp V Quảng Ngãi, giai đoạn 1B tại xã T1, huyện S- Phần đất nông nghiệp (đợt 23), liên quan đến việc bồi thường giá trị về đất.

Hủy Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 30/06/2020 của Chủ tịch UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi về việc bác nội dung khiếu nại đề ngày 25/3/2020 của ông Nguyễn Tấn H.

Hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND, ngày 08/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc không công nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Tấn H đối với yêu cầu hủy 01 phần Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và hủy Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

*** Người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi trình bày:**

Nguyên thửa đất số 883/490m² và thửa đất số 1208/155m² cùng loại đất BHK, tờ bản đồ số 38, xã T1 (*Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19/11/2019*) mà hộ ông Nguyễn Tấn H đang khiếu nại thuộc một phần của thửa đất số 577/1.880m², loại đất Hg/đn (*đất hoang đồi núi*), tờ bản đồ số 23, xã T1 lập theo Chỉ thị 299/TTg.

Sau khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ thì thửa đất số 577 biến động thành nhiều thửa trong đó có thửa đất số 883/490m² và thửa đất số 884/270m², loại đất ĐRM, tờ bản đồ số 38, xã T1 thuộc đất công ích do UBND xã quản lý thể hiện tại trang số 91, sổ Địa chính lập ngày 14/01/2000 (Quyển số 3) hiện đang lưu giữ tại UBND xã T1. Trong quá trình sử dụng đất, UBND xã T1 đã thực hiện ký hợp đồng cho thuê đất công ích (*thửa đất số 883/490m²*) đối với hộ ông Nguyễn Tấn H vào ngày 08/4/2014.

Khi thực hiện dự án Khu Công nghiệp V Quảng Ngãi, giai đoạn 1B tại xã T1, huyện S - phần đất nông nghiệp (đợt 23), UBND huyện S đã tiến hành các thủ tục và ban hành các Quyết định thu hồi đất: số 5055/QĐ- UBND thu hồi thửa số 1208/155m², số 5056/QĐ-UBND thu hồi thửa số 883/490m² cùng ngày 30/12/2019.

Ngày 31/12/2019, UBND huyện S ban hành Quyết định số 5216/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn H, trong đó chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh đối với các thửa đất số 1208 và 883 với số tiền là 5.805.000 đồng.

Không thống nhất việc bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện S, ông Nguyễn Tấn H có đơn đề ngày 25/3/2020 khiếu nại Quyết định số 5216/QĐ- UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện S về việc chỉ bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh và yêu cầu bồi thường 100% giá trị về đất đối với 02 thửa đất số 883 và 1208. Chủ tịch UBND huyện S đã thụ lý và ban hành Quyết định số

1091/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu, không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Tấn H.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện S, ông Nguyễn Tấn H phát sinh đơn đề ngày 02/8/2020 tiếp khiếu đến Chủ tịch UBND tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 về việc thụ lý và giao Chánh Thanh tra tỉnh thẩm tra, xác minh khiếu nại lần hai của hộ ông Nguyễn Tấn H. Trên cơ sở kết quả thẩm tra, xác minh của Chánh Thanh tra tỉnh tại Báo cáo số 132/BC-TTT ngày 17/11/2020 và kết quả đối thoại ngày 10/12/2020, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của hộ ông Nguyễn Tấn H, qua đó không công nhận nội dung khiếu nại của ông.

Ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh đối với nội dung vụ kiện:

Các thửa đất số 883/490m² và thửa số 1208/155m², cùng tờ bản đồ số 38, xã T1 (*Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19/11/2019*) là đất công ích do UBND xã T1 quản lý; tuy nhiên UBND xã T1 chỉ ký hợp đồng cho thuê đất công ích đối với thửa đất số 883/490m² mà không lập thủ tục để ký hợp đồng cho thuê đất công ích đối với thửa đất số 1208/155m² là chưa đúng quy định tại Điều 132 Luật Đất đai năm 2013 (trước đây là Điều 72 Luật Đất đai năm 2003). Theo phương án giao đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, hộ ông Nguyễn Tấn H đã được giao đất đủ định suất.

Ông Nguyễn Tấn H là người trực tiếp sử dụng các thửa đất số 883/490m² và thửa số 1208/155m², tuy nhiên trong quá trình sử dụng các thửa đất trên hộ ông Nguyễn Tấn H không thực hiện kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này. Hộ ông Nguyễn Tấn H cũng không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ).

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 6 Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì hộ ông Nguyễn Tấn H được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh. Do đó, UBND huyện S bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh (*đơn giá là 30.000 đồng/m²*) đối với các thửa đất số 883/490m² và thửa đất số 1208/155m², cùng loại đất BHK, tờ bản đồ số 38 cho hộ ông Nguyễn

Tân H là đúng quy định. Việc ông Nguyễn Tân H yêu cầu bồi thường 100% giá trị về đất cho hộ ông là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Do đó, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của hộ ông Nguyễn Tân H, theo đó không công nhận nội dung khiếu nại là đúng quy định của pháp luật, yêu cầu của hộ ông Nguyễn Tân H hiện nay là không có căn cứ pháp lý để giải quyết.

Đối với các quyết định thu hồi đất mà ông Nguyễn Tân H khởi kiện bổ sung là các Quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân huyện S ban hành khi thực hiện dự án khu công nghiệp V Quảng Ngãi, giai đoạn 1B tại xã T1, huyện S - phần đất nông nghiệp (đợt 23) theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 và công văn số 3933/UBND-NNTN ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh về ủy quyền thu hồi đất đối với trường hợp trong khu vực thu hồi có cả đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 66 Luật đất đai năm 2013.

*** Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện S, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S trình bày:**

Các thửa đất số: 883, diện tích 490m² và 1208, diện tích 155m², cùng loại đất BHK, tờ bản đồ số 38 (*Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19/11/2019*) mà hộ ông Nguyễn Tân H đang phát sinh khiếu kiện nguyên trước đây thuộc một phần thửa đất số 577, diện tích 1.880m², loại đất Hg/đn (đất hoang đồi núi), tờ bản đồ số 23, xã T1 theo bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg.

Khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, một phần thửa đất 577 biến động thành thửa đất số 883/490m² và thửa đất số 884/270m², loại đất ĐRM, đều thuộc tờ bản đồ số 38, xã T1 và được đưa vào quỹ đất công ích của UBND xã T1 quản lý, thể hiện tại sổ địa chính xã T1 lập ngày 14/01/2000. Hộ ông Nguyễn Tân H đã ký hợp đồng thuê đất công ích với UBND xã T1 vào ngày 08/4/2014 đối với thửa đất số 883/490m². Việc UBND xã T1 không lập thủ tục để ký hợp đồng thuê đất công ích đối với thửa đất số 884/270m² (*theo bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19/11/2019 là thửa đất số 1208/155m²*) đối với hộ ông Nguyễn Tân H là chưa đúng quy định tại Điều 132 Luật Đất đai năm 2013 (trước đây là Điều 72 Luật Đất đai năm 2003). Theo phương án giao đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, hộ ông Nguyễn Tân H đã được giao đủ định suất.

Thực hiện dự án Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ V Quảng Ngãi, giai đoạn 1B tại xã T1, UBND huyện đã tiến hành các thủ tục và ban hành các Quyết định thu hồi đất vào ngày 30/12/2019: số 5055/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 1208/155m², số 5056/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 883/490m² mà hộ ông Nguyễn Tân H đang sử dụng.

Theo xác nhận của UBND xã T1 tại Công văn số 159/UBND ngày 05/9/2019 thì toàn bộ 03 thửa đất này thuộc đất công ích do UBND xã T1 quản lý. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 6 Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì ông Nguyễn Tấn H không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 30% giá trị đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh.

Theo đó, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn H, trong đó chỉ bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh (*đơn giá 30.000 đồng/m²*) đối với 02 thửa đất số: 1208/155m² và 883/490m², loại đất BHK, tờ bản đồ số 38, xã T1 là đúng quy định pháp luật. Việc ông H yêu cầu bồi thường 100% về đất cho hộ ông là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Do đó, Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Tấn H (*địa chỉ: Xóm Y, thôn T, xã T1, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi*) (*lần đầu*), theo đó bác toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Tấn H là đúng quy định của pháp luật, yêu cầu của hộ ông Nguyễn Tấn H hiện nay là không có căn cứ pháp lý để giải quyết.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T1 trình bày:***

Việc UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 là đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với việc UBND xã cho ông Nguyễn Tấn H thuê đất công ích tại Hợp đồng thuê đất số 41/2014/HDKT ngày 08/4/2014, trong đó có ghi: Thời hạn hợp đồng là 04 năm, ngày bắt đầu 01/4/2014, ngày kết thúc 31/12/2017. Sau khi kết thúc hợp đồng do vùng đất này nằm trong dự án V giai đoạn 1B xã T1 đang triển khai nên UBND xã không ký hợp đồng lại với ông Nguyễn Tấn H.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án trên theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Đặng Thị D, Nguyễn Tấn H3, Nguyễn Thị Xuân, Nguyễn Tấn Thích, Nguyễn Thị Thùy Quyên, Phạm Thị Nhung vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:*** Thống nhất như nội dung khởi kiện của chồng, cha là ông Nguyễn Tấn H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC-ST ngày 16/02/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 18, 21, 27, 29, 30, 31, 36, 38, 39 và 40 Luật khiếu nại năm 2011;

Điều 66, 67, 69, 76 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn H về:

- Hủy Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 155m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 1208, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

- Hủy Quyết định số 5056/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 490m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 883, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

- Hủy 01 phần Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của ủy ban nhân dân huyện S về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn H bị ảnh hưởng dự án: Khu Công nghiệp V Quảng Ngãi, giai đoạn 1B tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - phần đất nông nghiệp (đợt 23). Theo bản kê đơn giá bồi thường kèm theo Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 có nội dung: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất 30%.

- Hủy Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Tấn H.

- Hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Tấn H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/02/2022, ông Nguyễn Tấn H có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Trịnh Văn H1 gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; cho rằng án sơ thẩm xét xử không đúng pháp luật gây thiệt hại cho ông H, nên đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện ông H.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã

thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập đầy đủ, hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa nhưng có người vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, có người đã được triệu tập hợp lệ trên lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; do đó, việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng; thu thập, xem xét đầy đủ các chứng cứ, tài liệu làm căn cứ giải quyết vụ án và đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Ht là có căn cứ, đúng pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Trịnh Văn H1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không chứng minh được nội dung kháng cáo là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của ông Trịnh Văn H1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện người khởi kiện; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chỉ có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện. Đây là phiên tòa được triệu tập trên hai lần; theo đề nghị của người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện và Kiểm sát viên, HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa thể hiện: Nguồn gốc các thửa đất mà ông H khởi kiện yêu cầu bồi thường tại Xóm Y, thôn T, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là do gia đình ông H khai hoang vỡ hóa sử dụng từ năm 1988, được các nhân chứng là những người sử dụng đất lân cận xác nhận như các ông bà Võ Thị Tâm Bình, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Hữu Thành. Tuy nhiên gia đình ông H không kê khai đăng ký và nộp thuế để được cấp Giấy CNQSDĐ. Căn cứ hồ sơ thực hiện theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ, thì 02 thửa đất trên là một phần thửa đất số 577 có diện tích 1.880 m², loại đất đất hoang đồi núi (Hg/đn), tờ bản đồ số 23 xã T1, do Hợp tác xã Nông nghiệp T, xã T1 quản lý, thể hiện tại trang số 66, quyển số 02, sổ Mục kê ruộng đất do UBND xã T1 lập năm 1987, UBND huyện S phê duyệt ngày 30/4/1987 (BL 226-229). Căn cứ bản đồ, hồ sơ địa chính của xã T1 năm 1999, được Sở Tài nguyên và Môi trường phê

duyet năm 1999, thì thửa đất số 883 có diện tích 490 m² và thửa đất số 884 có diện tích 270 m², loại đất màu (M), tờ bản đồ số 38 xã T1, do UBND xã T1 đứng tên chủ sử dụng đất, thể hiện tại trang số 91, quyển số 03 sổ Địa chính và trang số 132, sổ Mục kê ruộng đất (*tại mục ghi chú là đất công ích*), do UBND xã T1 lập ngày 14/01/2000 (BL 218, 224). Căn cứ hồ sơ theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, một phần thửa đất 577 biến động thành thửa đất số 883/490m² và thửa đất số 884/270m² (*Theo bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19/11/2019 là thửa 1208, diện tích 155m²*), loại đất ĐRM, đều thuộc tờ bản đồ số 38, xã T1 và được đưa vào quỹ đất công ích của UBND xã T1 quản lý, thể hiện tại trang số 91, quyển số 03 sổ Địa chính và trang số 132, sổ Mục kê đất do UBND xã T1 lập ngày 14/01/2000. Hai thửa đất này UBND xã T1 không cân đối giao cho hộ gia đình, cá nhân nào. Ngày 08/4/2014, UBND xã T1 ký Hợp đồng số 41/2014/HĐKT cho bà Đặng Thị D (vợ ông Nguyễn Tấn H) thuê đất công ích tại thửa đất 883, diện tích 400m², tờ bản đồ số 38, thời hạn hợp đồng là 4 năm kể từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2017. Như vậy, UBND huyện S ban hành Quyết định số 5055/QĐ- UBND; Quyết định 5056/QĐ-UBND cùng ngày 30/12/2019 về việc đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng là có căn cứ, bởi lẽ: các thửa đất số 883, diện tích 490m²; thửa 1208, diện tích 155m² đều tờ bản đồ 38, xã T1 là đất công ích do UBND xã T1 quản lý được thể hiện tại các bản đồ và Sổ mục kê qua các thời kỳ. Ngày 08/4/2014, UBND xã T1 ký Hợp đồng số 41/2014/HĐKT cho bà Đặng Thị D (vợ ông Nguyễn Tấn H) thuê đất công ích tại thửa đất 883, diện tích 400m², tờ bản đồ số 38, thời hạn hợp đồng là 4 năm kể từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2017. Đối với thửa đất số 1208, diện tích 155m² không có hợp đồng thuê đất giữa UBND xã T1 với ông Nguyễn Tấn H. Việc UBND xã T1 không lập thủ tục để ký hợp đồng thuê đất công ích đối với thửa đất số 884/270m² (*theo bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19/11/2019 là thửa đất số 1208/155m²*) đối với hộ ông Nguyễn Tấn H là chưa đúng quy định tại Điều 132 Luật Đất đai năm 2013 (*trước đây là Điều 72 Luật Đất đai năm 2003*), tuy nhiên hồ sơ tài liệu thể hiện đất công ích do xã T1 quản lý, ông Nguyễn Tấn H là người trực tiếp sử dụng các thửa đất số 883 và 1208, nhưng trong quá trình sử dụng các thửa đất trên hộ ông Nguyễn Tấn H không thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này. Theo phương án giao đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì 02 thửa đất trên không được giao cho cá nhân nào; hộ ông Nguyễn Tấn H đã được giao đất đủ định suất. Mặt khác, tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 11/3/1998, ông Nguyễn Tấn H đăng ký 07 thửa đất (BL 213) theo sổ địa chính xã T1 lập năm 2000, trang 192, trong đó không có thửa 883, 884 (nay là thửa 1208) (BL 215-216). Hộ ông Nguyễn Tấn H cũng không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại các khoản 1, 2, 3

và 4 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ). Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Tấn H là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Trịnh Văn H1 trình bày: quá trình quản lý, sử dụng từ năm 1988 cho đến nay gia đình ông H không được nhà nước thông báo nộp thuế nên gia đình không biết để nộp thuế cho Nhà nước và cũng chưa đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên là do sự thiếu hiểu biết pháp luật; HĐXX thấy rằng: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm chủ đại diện sở hữu và thống nhất quản lý. Việc kê khai đăng ký và quản lý đất đai cũng như nộp thuế về quyền sử dụng đất là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân khi thực hiện việc khai hoang, vỡ hóa đất. Gia đình ông H là người tuy sử dụng 02 thửa đất 883 và 884 liên tục trong nhiều năm với mục đích sản xuất nông nghiệp, nhưng gia đình ông không ai kê khai đăng ký, nộp thuế mà lại ký hợp đồng thuê đất của UBND xã T1 để sử dụng, chứng tỏ gia đình ông biết đây là đất công ích do UBND xã quản lý. Tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thì không được cấp Giấy CNQSDĐ. Như vậy gia đình ông H sử dụng đất công ích thì không đủ điều kiện để được cấp Giấy CNQSDĐ, nên khi thu hồi đất thì không thể được Nhà nước bồi thường 100% giá trị đất như những người có đủ điều kiện để được cấp Giấy CNQSDĐ.

[2.3] Xét kháng cáo về việc người đại diện ông H cho rằng: quá trình sử dụng đất ông đã có công trong việc cải tạo, đầu tư, bồi bổ đất qua nhiều đợt làm tăng thêm màu mỡ cho đất, nhưng ông chỉ nhận được sự bồi thường 30% giá đất nông nghiệp là không đúng; HĐXX thấy rằng: Ông H khai về quá trình đầu tư bồi bổ đất, nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ thể. Tại khoản 1 Điều 6 Quyết định 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi có quy định: *“Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho các đối tượng theo Điều 76 Luật Đất đai được thực hiện theo Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP); Điều 3 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT). Người trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn; nhận khoán để sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối quy định tại Điểm d, đ Khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai mà không có hồ sơ, chứng từ chứng minh thì được*

bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh”.

[3] Trên cơ sở các phân tích nêu trên và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ đầy đủ; việc ông H yêu cầu hủy các quyết định: Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 155m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 1208, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 5056/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 490m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 883, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của ủy ban nhân dân huyện S về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn H bị ảnh hưởng dự án: Khu Công nghiệp V Quảng Ngãi, giai đoạn 1B tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - phần đất nông nghiệp (đợt 23). Theo bản kê đơn giá bồi thường kèm theo Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 có nội dung: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất 30%; Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Tấn H và Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Tấn H là không có căn cứ. HĐXX không chấp nhận kháng cáo; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC-ST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính và khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

1/ Bác kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Trịnh Văn H1; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2022/HC-ST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 18, 21, 27, 29, 30, 31, 36, 38, 39 và 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 66, 67, 69, 76 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn H về:

- Hủy Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 155m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 1208, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

- Hủy Quyết định số 5056/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S về thu hồi 490m² đất công ích của UBND xã T1 quản lý, sử dụng, thửa đất số 883, thuộc tờ bản đồ số 38, loại đất HNK, tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

- Hủy 01 phần Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của ủy ban nhân dân huyện S về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Tấn H bị ảnh hưởng dự án: Khu Công nghiệp V Quảng Ngãi, giai đoạn 1B tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi - phần đất nông nghiệp (đợt 23). Theo bản kê đơn giá bồi thường kèm theo Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 có nội dung: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất 30%.

- Hủy Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Tấn H.

- Hủy Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Tấn H.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 2278 ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/6/2022).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường